

Bản án số: 07 /2018/HNGĐ-ST
Ngày : 30/10/2018
V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tâm.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tạo

2. Bà Hồ Thị Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nay Y Sura là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Nhiệm, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 122/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2018 về việc tranh chấp “Ly hôn”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐST – HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1975

Trú tại: thôn T, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên

Có mặt tại phiên tòa

2. *Bị đơn:* Ông Đoàn Đỗ Q, sinh năm 1970

Trú tại: thôn T, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 28/9/2018 và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi (*Nguyễn Thị Mỹ N*) và bị đơn ông Đoàn Đỗ Q tự nguyện tìm hiểu đi kết hôn và có đăng ký kết hôn vào tháng 1/1993 tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện S. Tuy nhiên vì lũ lụt năm 1993, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bị thất lạc nên tôi không thể cung cấp cho Tòa án. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Đoàn Đỗ Q.

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là cháu Đoàn V, sinh năm 1993 (*đã lập gia đình riêng*) và cháu Đoàn Thị Trang Q, sinh ngày 20/12/2001. Khi ly hôn, tôi trực tiếp nuôi cháu Quỳnh và không yêu cầu ông Đoàn Đỗ Quốc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn ông Đoàn Đỗ Q trình bày tại bản tự khai ngày 03/10/2018 và biên bản hòa giải ngày 03/10/2018: Về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản, nợ chung: Tôi thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn. Tôi chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn. Ngoài ra, không có yêu cầu hay phản tố gì khác.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu.
- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng; việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát cùng cấp và người tham gia tố tụng đúng theo quy định. Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định về quyền, nghĩa vụ và nội quy phiên tòa. Bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tuyên xử: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N với bị đơn ông Đoàn Đỗ Q. Giao cháu Đoàn Thị Trang Q, sinh ngày 20/12/2001 cho bà Nguyễn Thị Mỹ N trực tiếp nuôi dưỡng, ông Đoàn Đỗ Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung do không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đối chiếu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử có căn cứ xác định quan

hệ tranh chấp là “*Ly hôn*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai mà bị đơn vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Xét: Nguyên đơn cho rằng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện S nhưng nguyên đơn lẫn bị đơn không cung cấp được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tại biên bản làm việc giữa Tòa án với Ủy ban nhân dân thị trấn C, Ủy ban nhân dân thị trấn C cung cấp: “*Trước đây, bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Đoàn Đỗ Q có hộ khẩu tại khu phố Trung H, thị trấn C còn việc bà N với ông Q có đăng ký kết hôn hay không thì không biết*”. Tại biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã S, Ủy ban nhân dân xã S cung cấp: “*Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ từ năm 2001 đến nay bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Đoàn Đỗ Q không đăng ký kết hôn tại xã Suối B*”. Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Đoàn Đỗ Q sống chung với nhau từ năm 1993 và đến nay chưa đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn.

Đối chiếu yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn với quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình và điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 03/01/2001 về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9 tháng 6 năm 2001 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình 2000, Hội đồng xét xử có căn cứ tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Đoàn Đỗ Q là vợ chồng.

Xét: Yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đoàn Thị Trang Q, sinh ngày 20/12/2001 và không yêu cầu ông Đoàn Đỗ Q cấp dưỡng nuôi con chung trên cơ sở ý kiến của cháu Đoàn Thị Trang Q, Hội đồng xét xử có căn cứ giao cháu Đoàn Thị Trang Q, sinh ngày 20/12/2001 cho bà Nguyễn Thị Mỹ N trực tiếp nuôi dưỡng. Bị đơn ông Đoàn Đỗ Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét: Về tài sản chung, nợ chung do đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự, buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì những lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 83, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 11 và Điều 92 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N với bị đơn ông Đoàn Đỗ Q.

2. Giao cháu Đoàn Thị Trang Q, sinh ngày 20/12/2001 cho bà Nguyễn Thị Mỹ N trực tiếp nuôi dưỡng. Bị đơn ông Đoàn Đỗ Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con được thực hiện theo Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí: Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, đã nộp đủ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009485 ngày 01/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết đúng quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh (01);
- VKSND H. S (02);
- CC THADS H. S (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẦN PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tâm